TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2019/DS-PT
Ngày: 03/4/2019
V/v Tranh chấp ranh giới QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27/3/2019 và ngày 03 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2018/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: tổ 14, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà X là ông Trần Văn D, sinh năm 1965; Địa chỉ: tổ 14, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018).

- *Bị đơn:* **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Trần Văn D, sinh năm 1965;
Trần Minh T, sinh năm 1991;
Trần Tuấn K1, sinh năm 1995;
Trần Quốc C1, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: tổ 14, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của anh T, anh K1, anh C1 là ông Trần Văn D, sinh năm 1965; Địa chỉ: tổ 14, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018).

Nguyễn Văn C2, sinh năm 1926;
Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1968;
Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1969;
Nguyễn Văn K2, sinh năm 1955;
Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1992;
Bùi Thị G, sinh năm 1966;
Nguyễn Minh T2, sinh năm 1997;
Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị Hương L, Nguyễn Văn K2, Nguyễn Thị Hồng T1, Bùi Thị G, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Ngọc N là ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1962; Địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2018 và 07/6/2018).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị X là của cha, mẹ của bà X tên ông Nguyễn Văn Ng, bà Nguyễn Thị H để lại. Khi cha, mẹ của bà X chết, bà X được quyền thừa kế và cấp quyền sử dụng đất cho đến nay. Diện tích đất là 133m^2, số thửa 199, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại tổ 14, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất trên là đất lâu năm, cũng là đất nghĩa địa của gia đình họ tộc. Tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp với ông Nguyễn Văn K;
Phía Tây giáp với mương lộ Quốc lộ 30;
Phía Nam giáp với ông Phan Huy L;
Phía Bắc giáp với ông Nguyễn Văn K.

Đất có trụ ranh rõ ràng cũng như diện tích không sai lệch. Nhưng trụ đá ranh ông K tự ý di dời gây ra thiếu diện tích đất của bà X. Phần đất đang tranh chấp, ông K có trồng lúa từ năm 2000 đến năm 2017, mặc dù phần đất đang tranh chấp do ông K trồng lúa nhưng phần đất này là của bà X. Tháng 5/2017, khi ông K thuê cobe vào múc phần đất này mới phát sinh tranh chấp. Ông K lấn qua phần đất của bà X phần đất có chiều dài phía Nam là 04m, chiều dài phía Bắc là 05m, chiều ngang phía Đông là 08m, tổng cộng diện tích đất của bà X bị ông K lấn chiếm là 36m^2. Hòa giải ở địa phương nhiều lần nhưng không thành.

Trong đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị X yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn K phải trả cho bà X diện tích đã lấn chiếm tổng diện tích là 36m^2, số thửa 199, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại tổ 14, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nhưng tại các phiên hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm, bà X thay đổi yêu cầu là yêu cầu ông Nguyễn Văn K cùng những thành viên trong hộ gồm ông Nguyễn Văn C2, bà Đ, bà L, ông K2, chị T1, bà G, chị T2, chị N phải trả lại cho hộ của bà Nguyễn Thị X phần diện tích đất lấn chiếm là 44m^2 (là diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2018 của Trung tâm Đ) thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại tổ 14, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu Tòa án xác định ranh đất của bà X giáp với phần đất của ông K là từ mốc M10-M11-M12-M13 theo sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2018 của Trung tâm Đ. Ranh giới quyền sử dụng đất, mốc giới giữa bà X với các chủ sử dụng đất giáp ranh khác các bên sẽ tự thống nhất xác định với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần đất đang tranh chấp hiện nay, ông K đã thuê kobe vào múc, hiện trạng là cái ao, cái ao cũng không ảnh hưởng gì đối với việc sử dụng đất của bà X. Nếu Tòa án xác định phần đất này thuộc về nguyên đơn thì nguyên đơn tiếp tục quản lý, sử dụng; phần đất này thuộc về bị đơn thì bị đơn được tiếp tục quản lý, sử dụng, phía nguyên đơn không yêu cầu hộ ông K phải lấp lại như ban đầu.

Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà X đang giữ bản chính, không có cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng cho ai và phần đất này hiện hộ bà X đang quản lý, không cho ai thuê mướn.

Ông thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2018, biên bản định giá ngày 08/5/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2018 của Trung tâm Đ. Từ thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 08/3/2018 đến nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

- *Bị đơn trình bày:* Nguồn gốc phần đất của hộ ông K là do ông, bà, cha, mẹ của ông K có từ trước năm 1975. Sau đó, để lại cho hộ ông K, hộ ông K được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/02/2014, với diện tích 2.059m^2 thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Khi hộ ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có phát sinh tranh chấp với những người có đất giáp ranh. Hiện trạng đất từ khi ông, bà, cha, mẹ cho ông K đến nay không có thay đổi, khi hộ ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù đất là có ranh rồi nhưng chưa ai trồng trụ đá chứ không phải như lời trình bày của nguyên đơn và ông cũng không có dời trụ ranh của nguyên đơn.

Trước đây, phần đất của hộ ông K là đất trồng lúa, ông K trồng lúa trên phần đất này từ năm 1980. Đến năm 2017, phần đất này được chuyển đổi mục đích lên loại đất trồng cây lâu năm. Lúc này, ông K có thuê kobe vào múc đất để

lên líp trồng xoài thì mới phát sinh tranh chấp với hộ của bà X. Phần mương đang tranh chấp là do ông K kêu cobe đào mương mục đích để lấy đất lên líp trồng xoài và có nước tưới cây. Khi đó, bà X nói ông lấn ranh và phát sinh tranh chấp nên chỉ mới đào được một phần. Sự việc có hòa giải ở xã nhưng không thành vì ông không có lấn ranh nên không đồng ý trả đất cho bà X.

Từ năm 1975, phần đất đang tranh chấp này (kể luôn phần đất không tranh chấp) cha của ông K đã trồng lúa. Sau đó, đến năm 1980, cha của ông K không làm nữa mà để lại cho ông K tiếp tục canh tác lúa đến năm 2017 mới chuyển đổi lên đất trồng cây lâu năm. Việc cha ông và ông trồng lúa trên phần đất đang tranh chấp từ năm 1975 đến năm 2017 có ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3 và ông Nguyễn Văn N1 làm chứng.

Nay, hộ ông K không đồng ý trả lại phần diện tích khoảng 44m^2 thuộc một phần thửa số 199, tờ bản đồ số 3 tọa lạc ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo yêu cầu của nguyên đơn vì đất này là của ông. Ông K xác định ranh đất của ông vị trí giáp với phần đất bà X là từ mốc M10 - M13 theo sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2018 của Trung tâm Đ. Ranh giới quyền sử dụng đất, mốc giới giữa ông với các chủ sử dụng đất giáp ranh khác các bên tự thống nhất xác định với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần đất đang tranh chấp hiện nay, ông K đã thuê kobe vào múc, hiện trạng là cái ao. Nếu Tòa án xác định phần đất này thuộc về nguyên đơn thì nguyên đơn tiếp tục quản lý, sử dụng; phần đất này thuộc về bị đơn thì bị đơn được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông K đang giữ bản chính, không có cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng cho ai và phần đất này hiện ông K đang quản lý canh tác, không cho ai thuê mướn.

Ông K thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2018, biên bản định giá ngày 08/5/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2018 của Trung tâm Đ. Từ thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 08/3/2018 đến nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2018/DSST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X;

+ Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ Nguyễn Thị X là thửa số 199 với đất của hộ ông Nguyễn Văn K là thửa 13, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là đoạn thẳng nối từ mốc 10 đến mốc 13 (mốc 10 và mốc 13 có mốc gởi là góc mộ).

Các đương sự được quyền sử dụng không gian, mặt đất và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu cây trồng, vật kiến trúc, tài sản của bên này lấn qua phần đất của bên kia thì phải tháo dở, di dời, đốn bỏ theo quy định của pháp luật.

Hộ bà Nguyễn Thị X và hộ ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình theo đúng quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 08/3/2018 và 25/9/2018 của Trung tâm Đ).

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04675 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 03968 ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (chi phí đo đạc) và định giá: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 2.610.068 đồng, số tiền này bà X đã nộp và thanh toán xong.

- Ngày 09/10/2018 bà X kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 63/2018/DSST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hộ ông K trả lại phần đất lấn chiếm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông K phát biểu: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu kháng cáo cũng như yêu cầu khởi kiện, bà X yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ bà X với hộ ông K là từ mốc M10-M11-M12-M13 và yêu cầu hộ ông K trả lại cho hộ bà X phần đất diện tích 44m^2. Hộ ông K đã đào mương lấn qua đất của hộ bà X và diện tích đất thực tế hiện nay của bà X bị thiếu hơn so với diện tích được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc đất của nguyên đơn thuộc thửa đất 199, tờ bản đồ số 3 là của cha, mẹ bà xứng để lại cho hộ bà X, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 392m^2, thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 13. Năm 2007, hộ bà X đã chuyển nhượng một phần đất cho Huỳnh Ngọc V, tách thửa 130 diện tích 110m^2

loại đất vườn từ thửa 17 tờ bản đồ số 3 theo hợp đồng chuyển nhượng số 2969/HĐCN ngày 06/12/2007. Năm 2016, hộ bà X tách thửa 17 tờ bản đồ số 3 thành thửa 198, diện tích 149m^2 và thửa 199, diện tích 133m^2. Đồng thời, hộ bà X đã chuyển nhượng thêm một phần đất cho Phan Huy L (thửa đất 198 diện tích 149m^2) theo hợp đồng chuyển nhượng số công chứng 1787 ngày 06/12/2016.

Đối với nguồn gốc đất của ông K thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 3 là của cha, mẹ ông K cho ông K sử dụng. Năm 2014, hộ ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Công văn số 611/UBND-HC ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C thì thửa đất 199, diện tích 133m^2, tở bản đồ số 3, xã M, qua kết quả đo đạc thực tế diện tích là 109m^2 (chưa kể diện tích đang tranh chấp). Lý do của sự chênh lệch này là khi cấp lại thửa 199 (theo hồ sơ tách thửa từ thửa đất số 17) thì không có đo đạc phần diện tích đất còn lại mà chỉ đo đạc phần diện tích được tách ra (thửa 198). Đồng thời, cấp cho hộ ông K thửa đất số 13, diện tích 2.059m^2, tờ bản đồ số 3, xã M nhưng qua kết quả đo đạc thực tế là 2.239,5m^2 (chưa kể diện tích đang tranh chấp). Lý do của sự chênh lệch này là khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K chỉ cấp từ bản đồ 299 đổi sang bản đồ địa chính chính quy không có đo đạc thực tế. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà X và hộ ông K đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy.

Theo bản đồ địa chính chính quy, từ mí nhựa quốc lộ 30 vào đến thửa đất của nguyên đơn thửa 199, tờ bản đồ số 3, xã M là 17,2m phía Bắc (từ mí nhựa Quốc lộ 30 đến mí mương lộ là 3,2m, từ mí mương lộ đến ranh thửa đất là 14m); 17,6m phía Nam (từ mí nhựa Quốc lộ 30 đến mí mương lộ là 3,2m, từ mí mương lộ đến ranh thửa đất là 14,4m). Kết quả kiểm tra đo đạc thực tế, từ mí nhựa Quốc lộ 30 vào đến thửa đất số 199, tờ bản đồ số 3, xã M là 14,7m phía Bắc, 14,8m, phía Nam. Như vậy, phía nguyên đơn xác định vị trí ranh giới cấp giấy, mí mương lộ, phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 199 từ là chưa phù hợp với bản đồ địa chính chính quy.

Do đó, không có căn cứ xác định diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà X và hộ ông K là đúng với diện tích đất thực tế của hai bên. Mặt khác, trên phần đất tranh chấp không có cây trồng lâu năm nào dùng làm ranh giữa hai bên. Vì thế, việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các đương sự phải căn cứ vào hiện trạng và quá trình sử dụng đất giữa hai bên mới phù hợp.

Theo hiện trạng đất đang tranh chấp hiện nay thì từ Mốc 10 đến Mốc 13 là bờ đê.

Nguyên đơn cho rằng ngay Mốc số 11, Mốc 12, phía nguyên đơn có trồng trụ đá để làm ranh đất giữa hai bên, nhưng trụ đá này hiện nay không còn, và không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu xác định ranh đất từ mốc 10 đến mốc 11, mốc 12, mốc 13 trở lại mốc 10 và yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất là 44m^2, là không có căn cứ.

Những người làm chứng cho nguyên đơn, bị đơn đều không biết diện tích bao nhiêu, không biết ranh đất như thế nào nên chưa đủ cơ sở để xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà X cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên hiện trạng, xác định ranh giới giữa hộ bà X với hộ ông K là từ mốc 10 đến mốc 13.

Đối với phần đất giáp ranh giữa các đương sự ngay mốc 14 các đương sự đều thống nhất đây là ranh đất chung, các bên đều không yêu cầu giải quyết; Đối với phần đất đang tranh chấp hiện nay là cái ao các đương sự đều thống nhất giữ nguyên hiện trạng, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề ra để xem xét, giải quyết.

Vì các nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà X phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị X.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 175 Bộ Luật dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X;

2. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ Nguyễn Thị X là thửa số 199 với đất của hộ ông Nguyễn Văn K là thửa 13, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là đoạn thẳng nối từ mốc 10 đến mốc 13 (mốc 10 và mốc 13 có mốc gởi vào góc ngôi mộ).

Các đương sự được quyền sử dụng không gian, mặt đất và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của

pháp luật. Nếu cây trồng, vật kiến trúc, tài sản của bên này lấn qua phần đất của bên kia thì phải tháo dở, di dời, đốn bỏ theo quy định của pháp luật.

3. Hộ bà Nguyễn Thị X và hộ ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình theo đúng quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 08/3/2018 và 25/9/2018 của Trung tâm Đ).

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04675 ngày 17 tháng 5 năm 2018, biên lai số 00979 ngày 17/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (chi phí đo đạc) và định giá: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 2.610.068 đồng, số tiền này bà X đã nộp và chi xong.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thông